

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2022

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO TẬP HUẤN (Lớp Thành phố Quảng Ngãi, Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa, Mộ Đức)
Tập huấn cho cán bộ Trạm Y tế xã về “Quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh đái tháo đường” thuộc dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”

Căn cứ Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2009/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư 38/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 16/11/2015 quy định một số nội dung và mức chi đặc thù áp dụng cho các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Bộ Y tế là cơ quan chủ quản quản lý chương trình, dự án;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-BYT ngày 25/02/2022 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện và kế hoạch tài chính năm 2022 dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” – Hợp phần do Bộ Y tế quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 61/GSD-ĐTCL ngày 18/3/2022 của Ban Quản lý dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Bộ Y tế về việc đào tạo giảng viên tuyển tỉnh về quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện và Kế hoạch tài chính năm 2022 của Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”;

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi lập Dự toán chi tiết như sau:

- Mã hoạt động: 2.2.3.2
- Ngân sách được phê duyệt: 462,520,000 đồng
- Số lượng học viên: 44 người
- Ban tổ chức/giám sát: 6 người (Sở Y tế: 02 người, PPMU: 04 người)
- Giảng viên: 1 người
- Địa điểm tổ chức: Thành phố Quảng Ngãi

- Thời gian tổ chức:

1 lớp x 44 hv/lớp; 2 ngày/lớp

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Số tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Photo tài liệu tài liệu	Bộ	1	44		55,000	2,420,000	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	1	44		30,000	1,320,000	
3	Thuê hội trường loa đài, âm thanh, máy chiếu... phục vụ học tập	Hội trường	1		2	5,000,000	10,000,000	
4	Thiết kế và in phong hội trường	Chiếc	1			1,500,000	1,500,000	
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên từ xã đến TP.Quảng Ngãi (khoán 0.2 lit xăng/1km) xa hơn 15 Km	Lượt	2	44		120,000	10,560,000	
6	Chi thù lao giảng viên	Buổi	2	1	2	500,000	2,000,000	
7	Thuê phòng nghỉ cho học viên	phòng	22		3	700,000	46,200,000	
8	Phụ cấp tiền ăn cho học viên, ban tổ chức	Ngày		50	2	150,000	15,000,000	
9	Chi giải khát giữa giờ	ngày	44		2	40,000	3,520,000	
10	In chứng nhận	Chiếc	44			30,000	1,320,000	
	Tổng cộng						93,840,000	

Số tiền viết bằng chữ: Chín mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng./.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Cao Nghĩa

Hà Văn Hương

Phạm Minh Đức

219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2010
TT 40/2018
TT 36/2018/TT- BTC
TT 40/2018
192/2011/TT-BTC
192/2011/TT-BTC

#VALUE!

462520000

462,060,000

460,000.00

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2022

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO TẬP HUẤN (Lớp Bình Sơn)

Tập huấn cho cán bộ Trạm Y tế xã về “Quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh đái tháo đường” thuộc dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”

Căn cứ Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2009/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư 38/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 16/11/2015 quy định một số nội dung và mức chi đặc thù áp dụng cho các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Bộ Y tế là cơ quan chủ quản quản lý chương trình, dự án;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-BYT ngày 25/02/2022 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện và kế hoạch tài chính năm 2022 dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” – Hợp phần do Bộ Y tế quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 61/GSD-ĐTCL ngày 18/3/2022 của Ban Quản lý dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Bộ Y tế về việc đào tạo giảng viên tuyến tỉnh về quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện và Kế hoạch tài chính năm 2022 của Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”;

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi lập Dự toán chi tiết như sau:

- Mã hoạt động: 2.2.3.2
- Ngân sách được phê duyệt: 462,520,000 đồng
- Số lượng học viên: 42 người
- Ban tổ chức/giám sát: 6 người (Sở Y tế: 02 người, PPMU: 04 người)
- Giảng viên: 1 người
- Địa điểm tổ chức: Thành phố Quảng Ngãi

- Thời gian tổ chức:

1 lớp x 42 hv/lớp; 2 ngày/lớp

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Số tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Photo tài liệu tài liệu	Bộ	1	42		55,000	2,310,000	
2	Vấn phòng phẩm	Bộ	1	42		30,000	1,260,000	
3	Thuê hội trường loa đài, âm thanh, máy chiếu... phục vụ học tập	Hội trường	1		2	5,000,000	10,000,000	
4	Thiết kế và in phong hội trường	Chiếc	1			1,500,000	1,500,000	
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên từ xã đến TP.Quảng Ngãi (khoán 0.2 lit xăng/1km) xa hơn 15 Km	Lượt	2	42		120,000	10,080,000	
6	Chi thù lao giảng viên	Buổi	2	1	2	500,000	2,000,000	
7	Thuê phòng nghỉ cho học viên	phòng	21		3	700,000	44,100,000	
8	Phụ cấp tiền ăn cho học viên, ban tổ chức	Ngày		48	2	150,000	14,400,000	
9	Chi giải khát giữa giờ	ngày	42		2	40,000	3,360,000	
10	In chứng nhận	Chiếc	42			30,000	1,260,000	
	Tổng cộng						90,270,000	

Số tiền viết bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng./.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Cao Nghĩa

Hà Văn Hương

Phạm Minh Đức

219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2010
TT 40/2018
TT 36/2018/TT- BTC
TT 40/2018
192/2011/TT-BTC
192/2011/TT-BTC

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2022

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO TẬP HUẤN (Lớp Minh Long, Ba Tơ)

Tập huấn cho cán bộ Trạm Y tế xã về “Quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh đái tháo đường” thuộc dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”

Căn cứ Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2009/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư 38/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 16/11/2015 quy định một số nội dung và mức chi đặc thù áp dụng cho các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Bộ Y tế là cơ quan chủ quản quản lý chương trình, dự án;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-BYT ngày 25/02/2022 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện và kế hoạch tài chính năm 2022 dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” – Hợp phần do Bộ Y tế quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 61/GSD-ĐTCL ngày 18/3/2022 của Ban Quản lý dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Bộ Y tế về việc đào tạo giảng viên tuyển tỉnh về quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện và Kế hoạch tài chính năm 2022 của Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”;

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi lập Dự toán chi tiết như sau:

- | | |
|-----------------------------|---|
| - Mã hoạt động: | 2.2.3.2 |
| - Ngân sách được phê duyệt: | 462,520,000 đồng |
| - Số lượng học viên: | 42 người |
| - Ban tổ chức/giám sát: | 6 người (Sở Y tế: 02 người, PPMU: 04 người) |
| - Giảng viên: | 1 người |
| - Địa điểm tổ chức: | Thành phố Quảng Ngãi |

- Thời gian tổ chức:

1 lớp x 42 hv/lớp; 2 ngày/lớp

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Số tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Photo tài liệu tài liệu	Bộ	1	42		55,000	2,310,000	
2	Văn phòng phẩm	Bộ	1	42		30,000	1,260,000	
3	Thuê hội trường loa đài, âm thanh, máy chiếu... phục vụ học tập	Hội trường	1		2	5,000,000	10,000,000	
4	Thiết kế và in phong hội trường	Chiếc	1			1,500,000	1,500,000	
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên từ xã đến TP.Quảng Ngãi (khoán 0.2 lít xăng/1km) xa hơn 15 Km	Lượt	2	42		120,000	10,080,000	
6	Chi thù lao giảng viên	Buổi	2	1	2	500,000	2,000,000	
7	Thuê phòng nghỉ cho học viên	phòng	21		3	700,000	44,100,000	
8	Phụ cấp tiền ăn cho học viên, ban tổ chức	Ngày		48	2	150,000	14,400,000	
9	Chi giải khát giữa giờ	ngày	42		2	40,000	3,360,000	
10	In chứng nhận	Chiếc	42			30,000	1,260,000	
	Tổng cộng						90,270,000	

Số tiền viết bằng chữ: Chín mươi triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng./.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Cao Nghĩa

Hà Văn Hương

Phạm Minh Đức

-
219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2010
TT 40/2018
TT 36/2018/TT- BTC
TT 40/2018
192/2011/TT-BTC
192/2011/TT-BTC

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2022

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO TẬP HUẤN (Lớp Sơn Tĩnh, Trà Bồng)

Tập huấn cho cán bộ Trạm Y tế xã về “Quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh đái tháo đường” thuộc dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”

Căn cứ Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2009/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư 36/2018/TT- BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư 38/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 16/11/2015 quy định một số nội dung và mức chi đặc thù áp dụng cho các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Bộ Y tế là cơ quan chủ quản quản lý chương trình, dự án;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-BYT ngày 25/02/2022 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện và kế hoạch tài chính năm 2022 dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” – Hợp phần do Bộ Y tế quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 61/GSD-ĐTCL ngày 18/3/2022 của Ban Quản lý dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Bộ Y tế về việc đào tạo giảng viên tuyển tỉnh về quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện và Kế hoạch tài chính năm 2022 của Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”;

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi lập Dự toán chi tiết như sau:

- | | |
|-----------------------------|---|
| - Mã hoạt động: | 2.2.3.2 |
| - Ngân sách được phê duyệt: | 462,520,000 đồng |
| - Số lượng học viên: | 44 người |
| - Ban tổ chức/giám sát: | 6 người (Sở Y tế: 02 người, PPMU: 04 người) |
| - Giảng viên: | 1 người |

- Địa điểm tổ chức:

Thành phố Quảng Ngãi

- Thời gian tổ chức:

1 lớp x 44 hv/lớp; 2 ngày/lớp

Đơn vị tính: VND

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Số tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Photo tài liệu tài liệu	Bộ	1	44		55,000	2,420,000	-
2	Văn phòng phẩm	Bộ	1	44		30,000	1,320,000	
3	Thuê hội trường loa đài, âm thanh, máy chiếu... phục vụ học tập	Hội trường	1		2	5,000,000	10,000,000	
4	Thiết kế và in phong hội trường	Chiếc	1			1,500,000	1,500,000	
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên từ xã đến TP.Quảng Ngãi (khoán 0.2 lít xăng/1km) xa hơn 15 Km	Lượt	2	44		120,000	10,560,000	
6	Chi thù lao giảng viên	Buổi	2	1	2	500,000	2,000,000	
7	Thuê phòng nghỉ cho học viên	phòng	22		3	700,000	46,200,000	
8	Phụ cấp tiền ăn cho học viên, ban tổ chức	Ngày		50	2	150,000	15,000,000	
9	Chi giải khát giữa giờ	ngày	44		2	40,000	3,520,000	
10	In chứng nhận	Chiếc	44			30,000	1,320,000	
	Tổng cộng						93,840,000	

Số tiền viết bằng chữ: Chín mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng./.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Cao Nghĩa

Hà Văn Hương

Phạm Minh Đức

219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2010
TT 40/2018
TT 36/2018/TT- BTC
TT 40/2018
192/2011/TT-BTC
192/2011/TT-BTC

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2022

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO TẬP HUẤN (Lớp Sơn Hà, Sơn Tây)

Tập huấn cho cán bộ Trạm Y tế xã về “Quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh đái tháo đường” thuộc dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”

Căn cứ Thông tư 219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ Tài chính quy định một số định mức chi tiêu áp dụng cho các dự án/chương trình sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và Thông tư 192/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2009/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Căn cứ Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

Căn cứ Thông tư 38/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 16/11/2015 quy định một số nội dung và mức chi đặc thù áp dụng cho các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Bộ Y tế là cơ quan chủ quản quản lý chương trình, dự án;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-BYT ngày 25/02/2022 của Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện và kế hoạch tài chính năm 2022 dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” – Hợp phần do Bộ Y tế quản lý, sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của ngân hàng Thế giới;

Căn cứ Công văn số 61/GSD-ĐTCL ngày 18/3/2022 của Ban Quản lý dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Bộ Y tế về việc đào tạo giảng viên tuyển tỉnh về quản lý, điều trị bệnh tăng huyết áp và đái tháo đường;

Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện và Kế hoạch tài chính năm 2022 của Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi”;

Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi lập Dự toán chi tiết như sau:

- Mã hoạt động: 2.2.3.2
- Ngân sách được phê duyệt: 462,520,000 đồng
- Số lượng học viên: 44 người
- Ban tổ chức/giám sát: 6 người (Sở Y tế: 02 người, PPMU: 04 người)
- Giảng viên: 1 người
- Địa điểm tổ chức: Thành phố Quảng Ngãi

- Thời gian tổ chức:

1 lớp x 44 hv/lớp; 2 ngày/lớp

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Số người	Số ngày	Số tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Photo tài liệu tài liệu	Bộ	1	44		55,000	2,420,000	-
2	Văn phòng phẩm	Bộ	1	44		30,000	1,320,000	
3	Thuê hội trường loa đài, âm thanh, máy chiếu... phục vụ học tập	Hội trường	1		2	5,000,000	10,000,000	
4	Thiết kế và in phong hội trường	Chiếc	1			1,500,000	1,500,000	
5	Hỗ trợ đi lại cho học viên từ xã đến TP.Quảng Ngãi (khoán 0.2 lit xăng/1km) xa hơn 15 Km	Lượt	2	44		120,000	10,560,000	
6	Chi thù lao giảng viên	Buổi	2	1	2	500,000	2,000,000	
7	Thuê phòng nghỉ cho học viên	phòng	22		3	700,000	46,200,000	
8	Phụ cấp tiền ăn cho học viên, ban tổ chức	Ngày		50	2	150,000	15,000,000	
9	Chi giải khát giữa giờ	ngày	44		2	40,000	3,520,000	
10	In chứng nhận	Chiếc	44			30,000	1,320,000	
	Tổng cộng						93,840,000	

Số tiền viết bằng chữ: Chín mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng./.

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Cao Nghĩa

Hà Văn Hương

Phạm Minh Đức

219/2009/TT-BTC ngày 19/11/2010

TT 40/2018

TT 36/2018/TT- BTC

TT 40/2018

192/2011/TT-BTC

192/2011/TT-BTC

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

Số TT	Họ và tên	Huyện
1		Thành phố
2		
3		
4		Nghĩa Hành
5		
6		Đức Phổ
7		
8		
9		
10		Tur Nghĩa
11		
12		Mộ Đức
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
	Cộng: 44 người	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đơn vị công tác	Đơn giá xăng 92	Khoảng cách đến TT thành phố (số km)	Thành tiền
Tỉnh Khê	26,470	16	338,816
Tỉnh Hòa	26,470	18	381,168
Tỉnh Kỳ	26,470	20	423,520
Hành Tín Đông	26,470	25	529,400
Hành Tín Tây	26,470	25	529,400
Phổ An	26,470	37	783,512
Phổ Châu	26,470	77	1,630,552
Phổ Khánh	26,470	55	1,164,680
Phổ Thạnh	26,470	69	1,461,144
Nghĩa Lâm	26,470	25	529,400
Nghĩa Sơn	26,470	25	529,400
Đức Tân	26,470	18	381,168
Đức Lâm	26,470	32	677,632
Đức Phong	26,470	30	635,280
Đức Phú	26,470	27	571,752
Đức Hòa	26,470	20	423,520
Đức Hiệp	26,470	27.5	582,340
Đức Thạnh	26,470	20	423,520
Đức Minh	26,470	25	529,400
Đức Chánh	26,470	16	338,816
Đức Lợi	26,470	35	741,160
Đức Thắng	26,470	16	338,816
	-		13,944,396

Ký nhận
18
27
20
20
16
16

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

Số TT	Họ và tên	Huyện
1		Bình Sơn
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
21		
	Cộng: 42 người	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị công tác	Đơn giá xăng 92	Khoảng cách đến TT thành phố (số km)	Thành tiền
Bình An	26,470	35	741,160
Bình Chánh	26,470	28	592,928
Bình Châu	26,470	43	910,568
Bình Chương	26,470	27	571,752
Bình Dương	26,470	26	550,576
Bình Đông	26,470	36	762,336
Bình Hải	26,470	34	719,984
Bình Hòa	26,470	30	635,280
Bình Thanh	26,470	27	571,752
Bình Khương	26,470	30	635,280
Bình Long	26,470	21	444,696
Bình Minh	26,470	29	614,104
Bình Mỹ	26,470	32	677,632
Bình Nguyên	26,470	26	550,576
Bình Tân Phú	26,470	42	889,392
Bình Hiệp	26,470	27	571,752
Bình Thạnh	26,470	33	698,808
Bình Thuận	26,470	40	847,040
Bình Trị	26,470	33	698,808
Bình Trung	26,470	23	487,048
Bình Phước	26,470	29	614,104
	-		13,785,576

Ký nhận
22
17

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

Số TT	Họ và tên	Huyện
1		Minh Long
2		
3		
4		
5		
6		Ba Tơ
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
21		
	Cộng: 42 người	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị công tác	Đơn giá xăng 92	Khoảng cách đến TT thành phố (số km)	Thành tiền
Long Hiệp	26,470	31	656,456
Long Sơn	26,470	43	910,568
Long Môn	26,470	45	952,920
Thanh An	26,470	34	719,984
Long Mai	26,470	35	741,160
Ba Động	26,470	59	1,249,384
Ba Thành	26,470	58	1,228,208
Ba Vinh	26,470	66	1,397,616
Ba Điền	26,470	72	1,524,672
Ba Liên	26,470	44	931,744
Ba Dinh	26,470	60	1,270,560
Ba Giang	26,470	74	1,567,024
Ba Tô	26,470	76	1,609,376
Ba Vi	26,470	83	1,757,608
Ba Xa	26,470	88	1,863,488
Ba Tiêu	26,470	87	1,842,312
Ba Ngạc	26,470	93	1,969,368
Ba Lễ	26,470	75	1,588,200
Ba Nam	26,470	84	1,778,784
Ba Trang	26,470	82	1,736,432
Ba Khâm	26,470	85	1,799,960
	-		29,095,824

Ký nhận

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

Số TT	Họ và tên	Huyện
1		Sơn Tịnh
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		Trà Bồng
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
	Cộng: 44 người	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị công tác	Đơn giá xăng 92	Khoảng cách đến TT thành phố (số km)	Thành tiền
Tỉnh Giang	26,470	27	571,752
Tỉnh Đông	26,470	22	465,872
Tỉnh Bắc	26,470	21	444,696
Tỉnh Minh	26,470	21	444,696
Tỉnh Hiệp	26,470	23	487,048
Tỉnh Trà	26,470	24	508,224
Tỉnh Bình	26,470	19	402,344
TT Trà Xuân	26,470	50	1,058,800
Trà Phú	26,470	44	931,744
Trà Bình	26,470	40	847,040
Trà Giang	26,470	48	1,016,448
Trà Bùi	26,470	31	656,456
Trà Sơn	26,470	54	1,143,504
Trà Thủy	26,470	57	1,207,032
Trà Hiệp	26,470	62	1,312,912
Trà Lâm	26,470	62	1,312,912
Trà Thanh	26,470	70	1,482,320
Sơn Trà	26,470	104	2,202,304
Trà Phong	26,470	90	1,905,840
Trà Xinh	26,470	98	2,075,248
Trà Tây	26,470	90	1,905,840
Hương Trà	26,470	74	1,567,024
	-		23,950,056

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ Y TẾ

Số TT	Họ và tên	Huyện
1		Sơn Hà
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		Sơn Tây
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
	Cộng: 44 người	

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị công tác	Đơn giá xăng 92	Khoảng cách đến TT thành phố (số km)	Thành tiền
TT Di Lãng	26,470	50	1,058,800
Son Trung	26,470	57	1,207,032
Son Thượng	26,470	57	1,207,032
Son Bao	26,470	60	1,270,560
Son Hạ	26,470	30	635,280
Son Thành	26,470	37	783,512
Son Nham	26,470	35	741,160
Son Cao	26,470	60	1,270,560
Son Linh	26,470	56	1,185,856
Son Giang	26,470	55	1,164,680
Son Hải	26,470	60	1,270,560
Son Thủy	26,470	67	1,418,792
Son Kỳ	26,470	79	1,672,904
Son Ba	26,470	84	1,778,784
Son Tân	26,470	107	2,265,832
Son Màu	26,470	112	2,371,712
Son Tinh	26,470	121	2,562,296
Son Lập	26,470	136.5	2,890,524
Son Dung	26,470	90	1,905,840
Son Mùa	26,470	97	2,054,072
Son Liên	26,470	103	2,181,128
Son Bua	26,470	103	2,181,128
	-		35,078,044

KHOẢNG CÁCH NƠI CÔNG TÁC ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TUYẾN TRÊN
(Phục vụ công tác đi giám sát của CPMU và PPMU)

TT	TT	Tên tỉnh	Huyện	Tên xã	Khoảng cách từ TYT xã đến Sở Y tế Quảng Ngãi (Km)	Khoảng cách từ TYT xã - TTYT Huyện (Km)
1	1	Quảng Ngãi	Bình Sơn	Bình An	35	15
2				Bình Chánh	28	8
3				Bình Châu	43	23
4				Bình Chương	27	7
5				Bình Dương	26	6
6				Bình Đông	36	16
7				Bình Hải	34	14
8				Bình Hòa	30	10
9				Bình Thanh	27	7
10				Bình Khương	30	10
11				Bình Long	21	1
12				Bình Minh	29	9
13				Bình Mỹ	32	12
14				Bình Nguyên	26	6
15				Bình Tân Phú	42	22
16				Bình Hiệp	27	7
17				Bình Thạnh	33	13
18				Bình Thuận	40	20
19				Bình Trị	33	13
20				Bình Trung	23	3
21				Bình Phước	29	9
22				Thị Trấn Châu Ô	20	0
43	2	Quảng Ngãi	Nghĩa Hành	Hành Tín Đông	25	15
50				Hành Tín Tây	25	15
55	3	Quảng Ngãi	Sơn Tây	Sơn Tân	107	17
56				Sơn Màu	112	22
57				Sơn Tinh	121	31
58				Sơn Lập	136.5	46.5
59				Sơn Dung	90	0
60				Sơn Mùa	97	7
61				Sơn Liên	103	13
62				Sơn Bua	103	13
63				Sơn Long	100	10
38	4	Quảng Ngãi	Minh Long	Long Hiệp	31	1
39				Long Sơn	43	13
40				Long Môn	45	15
41				Thanh An	34	4

42				Long Mai	35	5
23	5	Quảng Ngãi	Đức Phổ	Phổ An	37	15
24				Phổ Châu	77	35
26				Phổ Khánh	55	13
32				Phổ Thạnh	69	27
77	6	Quảng Ngãi	Thành phố	Tịnh Khê	16	15
78				Tịnh Hòa	18	16
79				Tịnh Kỳ	20	18
81				Nghĩa An	20	18
82				Nghĩa Phú	19	17
88	7	Quảng Ngãi	Tur Nghĩa	Nghĩa lâm	25	30
89				Nghĩa Sơn	25	30
95				Nghĩa Trung	15	5
99				Nghĩa Mỹ	16	10
100				Nghĩa Hiệp	17	11
101	8	Quảng Ngãi	Mộ Đức	Đức Tân	25	5
102				Đức Lâm	32	12
103				Đức Phong	30	10
104				Đức Phú	30	10
105				Đức Hòa	24.5	4.5
106				Đức Hiệp	27.5	7.5
107				Đức Thạnh	22.5	2.5
108				Đức Minh	25	5
109				Đức Chánh	25	5
110				Đức Lợi	35	15
111				Đức Nhuận	28	8
112				Đức Thắng	31	11
113				Thị trấn Mộ Đức	25	5
147	9	Quảng Ngãi	Trà Bồng	TT Trà Xuân	50	1
155				Trà Hiệp	62	12
156				Trà Lâm	62	12
157				Trà Thanh	70	20
158				Sơn Trà	104	54
159				Trà Phong	90	40
160				Trà Xinh	98	48
161				Trà Tây	90	40
114	10	Quảng Ngãi	Ba Tơ	Ba Động	59	9
115				Ba Thành	58	8
116				Ba Vinh	66	16
117				Ba Điền	72	22
118				Ba Liên	44	16
119				Ba Dinh	60	7
120				Ba Giang	74	14

121				Ba Tô	76	16
122				Ba Vì	83	23
123				Ba Xa	88	28
124				Ba Tiêu	87	27
125				Ba Ngạc	93	33
126				Ba Lễ	75	15
127				Ba Nam	84	24
128				Ba Trang	82	22
129				Ba Khâm	85	25
130				Ba Bích	67	7
131				Ba Cung	57	3
133	11	Quảng Ngãi	Sơn Hà	TT Di Lăng	50	1
134				Sơn Trung	57	7
135				Sơn Thượng	57	7
136				Sơn Bao	60	10
137				Sơn Hạ	30	20
138				Sơn Thành	37	13
139				Sơn Nham	35	38
140				Sơn Cao	60	34
141				Sơn Linh	56	29
142				Sơn Giang	55	28
143				Sơn Hải	60	10
144				Sơn Thủy	67	17
145				Sơn Kỳ	79	29
146				Sơn Ba	84	34
163	12	Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	Tịnh Giang	27	23
164				Tịnh Đông	22	18
165				Tịnh Bắc	21	17
166				Tịnh Minh	21	17
167				Tịnh Hiệp	30	26
168				Tịnh Trà	20	16
169				Tịnh Bình	19	15
172				Tịnh Thọ	19	15

Được chi		
20	1	20
13	2	13
28	3	28
12	4	12
11	5	11
21	6	21
19	7	19
15	8	15
12	9	12
15	10	15
6	11	6
14	12	14
17	13	17
11	14	11
27	15	27
12	16	12
18	17	18
25	18	25
18	19	18
8	20	8
14	21	14
5	22	5
10	1	10
10	2	10
92	1	92
97	2	97
106	3	106
121.5	4	121.5
75	5	75
82	6	82
88	7	88
88	8	88
85	9	85
16	1	16
28	2	28
30	3	30
19	4	19

23

20	5	20	
22	1	22	
62	2	62	
40	3	40	
54	4	54	
1	1	1	
3	2	3	
5	3	5	
5	4	5	
4	5	4	
10	1	10	
10	2	10	
0	3	0	
1	4	1	
2	5	2	
10	1	10	
17	2	17	
15	3	15	
15	4	15	
9.5	5	9.5	
12.5	6	12.5	
7.5	7	7.5	
10	8	10	
10	9	10	
20	10	20	
13	11	13	
16	12	16	
10	13	10	
35	1	35	
47	2	47	
47	3	47	
55	4	55	
89	5	89	
75	6	75	
83	7	83	
75	8	75	
44	1	44	
43	2	43	
51	3	51	
57	4	57	
29	5	29	
45	6	45	
59	7	59	

61	8	61	
68	9	68	
73	10	73	
72	11	72	
78	12	78	
60	13	60	
69	14	69	
67	15	67	
70	16	70	
52	17	52	
42	18	42	
35	1	35	
42	2	42	
42	3	42	
45	4	45	
15	5	15	
22	6	22	
20	7	20	
45	8	45	
41	9	41	
40	10	40	
45	11	45	
52	12	52	
64	13	64	
69	14	69	
12	1	12	
7	2	7	
6	3	6	
6	4	6	
15	5	15	
5	6	5	
4	7	4	
4	8	4	